BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số: 2069 /TB-HV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc: Thu học phí, học lại lớp ghép kỳ I năm học 2026-2027 (lần 2), và kế hoạch thu học lại lớp riêng

Căn cứ quyết định số 474/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 19/6/2018 về việc ban hành quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ quyết định số 1989/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 28/12/2022 về việc ban hành quy định về thu nộp học phí và các khoản thu đào tạo khác tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 1462/QĐ-HV ngày 21/05/2026 về việc quy định mức thu học phí và thu hoạt động đào tạo khác chương trình đào tạo đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông năm học 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 2499/QĐ-HV ngày 11/08/2026 về việc sửa đổi, bổ sung quy định mức thu học phí và thu hoạt động đào tạo chương trình đào tạo đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông năm học 2026-2027 ban hành kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-HV ngày 21/05/2026

Căn cứ thông báo số 1801/TB-HV ngày 09/10/2026 về việc thu học phí, học lại lớp ghép kỳ I năm học 2026-2027;

Căn cứ kế hoạch học tập kỳ I năm học 2026-2027.

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo về việc thu học phí, học lại lớp ghép (lần 2), và học lại lớp riêng kỳ I năm học 2026-2027 như sau:

I. Mức thu:

Mức thu học phí và học lại lớp ghép theo quy định tại Quyết định số 1462/QĐ-HV ngày 21/05/2026, Quyết định số 2499/QĐ-HV ngày 11/08/2026, QĐ số 3315/QĐ-HV ngày 05/10/2026 về việc ban hành mức thu học phí và thu hoạt động đào tạo khác năm học 2026-2027.

II. Thời gian thu: Từ ngày 12/11/2026 đến ngày 24/11/2026.

Sau ngày 24/11/2026, những sinh viên chưa nộp học phí sẽ:

1. ***Không được tham gia kỳ thi kết thúc học phần kỳ I năm học 2026-2027;***
2. ***Không được đăng ký môn học học kỳ II năm học 2026-2027.***

Phụ lục 1

Mức thu học lại lớp riêng kỳ I năm học 2026-2027

(Kèm theo thông báo số: 2069 TB-HV ngày 12 tháng 11 năm 2026)

stt	MaMH	TenMH	Số lượng SV	hệ số	Mức thu ngành kinh tế	Mức thu ngành kỹ thuật	Mức thu các lớp CLC ngành công nghệ TT	Mức thu các lớp CLC ngành an toàn TT
1	BAS1107	Giáo dục thể chất 2	18	1.3	1,469,000	1,586,000		
2	BAS1122	Tư tưởng Hồ Chí Minh	11	1.3	1,469,000	1,586,000		
3	BAS1150	Triết học Mác - Lênin	44	1	1,130,000	1,220,000		
4	BAS1151	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	29	1.1	1,243,000	1,342,000		
5	BAS1152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	17	1.3	1,469,000	1,586,000		
6	BAS1153	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	17	1.3	1,469,000	1,586,000		
7	BAS1157	Tiếng Anh (Course 1)	15	1.3	1,469,000	1,586,000		
8	BAS1158	Tiếng Anh (Course 2)	18	1.3	1,469,000	1,586,000		
9	BAS1159	Tiếng Anh (Course 3)	21	1.1	1,243,000	1,342,000		
10	BAS1160	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	13	1.3	1,469,000	1,586,000		
11	BAS1201	Đại số	41	1	1,130,000	1,220,000		
12	BAS1203	Giải tích 1	43	1	1,130,000	1,220,000		
13	BAS1203_CLC	Giải tích 1	13	1.3			2,275,000	1,839,500
14	BAS1204	Giải tích 2	59	1	1,130,000	1,220,000		
15	BAS1204_CLC	Giải tích 2	23	1.1			1,925,000	1,556,500
16	BAS1219	Toán cao cấp 1	7	1.5	1,695,000	1,830,000		
17	BAS1224	Vật lý 1 và thí nghiệm	35	1	1,130,000	1,220,000		
18	BAS1226	Xác suất thống kê	13	1.3	1,469,000	1,586,000		
19	BAS1269	Xác suất thống kê	7	1.5	1,695,000	1,830,000		
20	BAS1269_CLC	Xác suất thống kê	8	1.5			2,625,000	2,122,500
21	BSA1221	Pháp luật đại cương	13	1.3	1,469,000	1,586,000		
22	ELE1304	Cơ sở điều khiển tự động	6	1.5	1,695,000	1,830,000		
23	ELE1309	Điện tử số	15	1.3	1,469,000	1,586,000		
24	ELE1309_CLC	Điện tử số	15	1.3			2,275,000	1,839,500
25	ELE13100	Cấu kiện điện tử	21	1.1	1,243,000	1,342,000		
26	ELE13101	Xử lý tín hiệu số	14	1.3	1,469,000	1,586,000		
27	ELE13105	Linh kiện và mạch điện tử	6	1.5	1,695,000	1,830,000		
28	ELE1317	Kỹ thuật vi xử lý	13	1.3	1,469,000	1,586,000		
29	ELE1318	Lý thuyết mạch	5	1.5	1,695,000	1,830,000		
30	ELE1319	Lý thuyết thông tin	42	1	1,130,000	1,220,000		

stt	MaMH	TenMH	Số lượng SV	hệ số	Mức thu ngành kinh tế	Mức thu ngành kỹ thuật	Mức thu các lớp CLC ngành công nghệ TT	Mức thu các lớp CLC ngành an toàn TT
31	ELE1330	Xử lý tín hiệu số	6	1.5	1,695,000	1,830,000		
32	ELE1406	Cơ sở mật mã học	11	1.3	1,469,000	1,586,000		
33	ELE1412	Đồ án thiết kế mạch điện tử	8	1.5	1,695,000	1,830,000		
34	ELE1426	Thiết kế logic số	20	1.1	1,243,000	1,342,000		
35	ELE1428	Truyền thông số	10	1.3	1,469,000	1,586,000		
36	ELE1433	Kỹ thuật số	15	1.3	1,469,000	1,586,000		
37	FIA1321	Nguyên lý kế toán	12	1.3	1,469,000	1,586,000		
38	FIA1324	Quản trị tài chính doanh nghiệp	9	1.5	1,695,000	1,830,000		
39	FIA1332	Kế toán quản trị	7	1.5	1,695,000	1,830,000		
40	FIA1334	Kế toán quản trị	10	1.3	1,469,000	1,586,000		
41	FIA1468	Phân tích tài chính doanh nghiệp	17	1.3	1,469,000	1,586,000		
42	INT11117_CLC	Nhập môn tin học và lập trình	9	1.5			2,625,000	2,122,500
43	INT1154	Tin học cơ sở 1	19	1.3	1,469,000	1,586,000		
44	INT1155	Tin học cơ sở 2	175	1	1,130,000	1,220,000		
45	INT1306	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	189	1	1,130,000	1,220,000		
46	INT1306_CLC	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	17	1.3			2,275,000	1,839,500
47	INT13111	Kỹ thuật đồ họa	5	1.5	1,695,000	1,830,000		
48	INT13162	Lập trình với Python	32	1	1,130,000	1,220,000		
49	INT1332	Lập trình hướng đối tượng	74	1	1,130,000	1,220,000		
50	INT1332_CLC	Lập trình hướng đối tượng	11	1.3			2,275,000	1,839,500
51	INT1339	Ngôn ngữ lập trình C++	83	1	1,130,000	1,220,000		
52	INT1339_CLC	Ngôn ngữ lập trình C++	45	1			1,750,000	1,415,000
53	INT1340	Nhập môn công nghệ phần mềm	55	1	1,130,000	1,220,000		
54	INT1340_CLC	Nhập môn CNPM	12	1.3			2,275,000	1,839,500
55	INT1341	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	39	1	1,130,000	1,220,000		
56	INT1342_CLC	Phân tích và thiết kế HTTT	6	1.5			2,625,000	2,122,500
57	INT1342M	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	14	1.3	1,469,000	1,586,000		
58	INT1358	Toán rời rạc 1	15	1.3	1,469,000	1,586,000		
59	INT1359	Toán rời rạc 2	14	1.3	1,469,000	1,586,000		
60	INT1409	Chuyên đề hệ thống thông tin	6	1.5	1,695,000	1,830,000		
61	INT14119_CLC	Lập trình Python	12	1.3			2,275,000	1,839,500
62	INT1416_CLC	Đảm bảo chất lượng phần mềm	16	1.3			2,275,000	1,839,500
63	INT1422	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	37	1	1,130,000	1,220,000		

stt	MaMH	TenMH	Số lượng SV	hệ số	Mức thu ngành kinh tế	Mức thu ngành kỹ thuật	Mức thu các lớp CLC ngành công nghệ TT	Mức thu các lớp CLC ngành an toàn TT
64	INT1433	Lập trình mạng	31	1	1,130,000	1,220,000		
65	INT1448	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	8	1.5	1,695,000	1,830,000		
66	INT1448_CLC	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	10	1.3			2,275,000	1,839,500
67	INT1449	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	9	1.5	1,695,000	1,830,000		
68	INT1450	Quản lý dự án phần mềm	11	1.3	1,469,000	1,586,000		
69	MUL14135	Thiết kế sản phẩm đa phương tiện	7	1.5	1,695,000	1,830,000		
70	MUL1454	Thiết kế đồ họa 3D	7	1.5	1,695,000	1,830,000		
71	OTC1301	Thực hành cơ sở	21	1.1	1,243,000	1,342,000		
72	SKD1101	Kỹ năng thuyết trình	7	1.5	1,695,000	1,830,000		
73	SKD1103	Kỹ năng tạo lập Văn bản	10	1.3	1,469,000	1,586,000		
74	TEL1337	Toán rời rạc	17	1.3	1,469,000	1,586,000		
75	TEL1339	Hệ điều hành	6	1.5	1,695,000	1,830,000		
76	TEL1340	Kỹ thuật lập trình	14	1.3	1,469,000	1,586,000		
77	TEL1342	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	11	1.3	1,469,000	1,586,000		
78	TEL1344	Lý thuyết truyền tin	5	1.5	1,695,000	1,830,000		
79	TEL1345	Kỹ thuật siêu cao tần	19	1.3	1,469,000	1,586,000		
80	TEL1368	Tín hiệu và Hệ thống	7	1.5	1,695,000	1,830,000		
81	TEL1405	Kỹ thuật mạng truyền thông	10	1.3	1,469,000	1,586,000		
82	TEL1407	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	10	1.3	1,469,000	1,586,000		
83	TEL1415	Thông tin di động	8	1.5	1,695,000	1,830,000		
84	TEL1447	Điện toán đám mây	16	1.3	1,469,000	1,586,000		
85	TEL1448	Lập trình hướng đối tượng	70	1	1,130,000	1,220,000		
86	TEL1450	SDN & NFV	5	1.5	1,695,000	1,830,000		
87	TEL1455	Quản trị mạng	6	1.5	1,695,000	1,830,000		
88	TEL1458	Mạng cảm biến không dây	10	1.3	1,469,000	1,586,000		
89	TEL1465	Quy hoạch và tối ưu mạng di động	6	1.5	1,695,000	1,830,000		